**PHẦN I**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA**

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2023*

*của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

| **STT** | **Số hồ sơ**  **TTHC** | **Tên thủ tục**  **hành chính** | **Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế** | **Lĩnh vực** | **Cơ quan thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A. Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp Trung ương** | | | | | |
| 1 | 2.002317 | Cung cấp dữ liệu đất đai | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014;  *(4) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai - Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai - Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| **B. Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh** | | | | | |
| **I. Trường hợp đã thành lập Văn phòng đăng ký đất đai** | | | | | |
| 1 | 1.005398 | Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017;  *(8) Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | (1) Văn phòng đăng ký đất đai  (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |
| 2 | 2.001938 | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (4) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (5) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  *(6) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | Văn phòng đăng ký đất đai |
| 3 | 1.004238 | Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021;  (9) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021)*;  *(10) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | (1) Văn phòng đăng ký đất đai  (2) Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai |
| 4 | 1.004227 | Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022;  (6) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (7) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (9) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017;  (10) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021;  (11) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021)*;  *(12) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | (1) Văn phòng đăng ký đất đai  (2) Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai |
| 5 | 1.004221 | Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017;  (9) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021;  (10) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021)*;  *(11) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | (1) Văn phòng đăng ký đất đai  (2) Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai |
| 6 | 1.004203 | Tách thửa hoặc hợp thửa đất | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017;  (9) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021;  (10) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021)*;  *(11) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | (1) Văn phòng đăng ký đất đai  (2) Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai |
| 7 | 1.004199 | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác sắn liền với đất | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017;  *(*4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017;  (8) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021)*. | Đất đai | (1) Văn phòng đăng ký đất đai  (2) Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai |
| 8 | 1.004193 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021)*;  (7) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (9) Thông tư số 02/2023/TT- BTNMT ngày 15/5/2023;  *(10) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | (1) UBND cấp tỉnh  (2) UBND cấp huyện  (3) Văn phòng đăng ký đất đai  (4) Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai |
| 9 | 1.011616 | Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021)*;  (7) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (9) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015;  (10) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017;  *(11) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | (1) UBND cấp tỉnh  (2) UBND cấp huyện |
| 10 | 2.000983 | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  *(*5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021)*;  (7) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (9) Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015;  (10) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017;  *(11) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | (1) UBND cấp tỉnh  (2) UBND cấp huyện |
| 11 | 1.002255 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  *(*4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  *(5*) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019;  (7) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (9) Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015;  *(10) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | (1) Văn phòng đăng ký đất đai  (2) Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai |
| 12 | 2.000976 | Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  *(5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;*  (6) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021)*;  (7) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (9) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015;  (10) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017;  (11) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021;  *(12) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | 1) Văn phòng đăng ký đất đai  (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |
| 13 | 1.002273 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở và trong các dự án kinh doanh bất động sản không phải dự án phát triển nhà ở | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  *(*4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  *(*5)Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015;  (9) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021;  (10) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021)*;  *(11) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | 1) Văn phòng đăng ký đất đai  (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |
| 14 | 1.002993 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017;  (5) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (6) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (7) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (9) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021;  (10) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021)*;  *(11) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | (1) Văn phòng đăng ký đất đai  (2) Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai |
| 15 | 2.000889 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  *(*4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  *(*5)Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 02/2015/TT- BTMMT ngày 27/01/2015;  (9) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017;  (10) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021;  (11) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021)*;  *(12) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | 1) Văn phòng đăng ký đất đai  (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |
| 16 | 1.001991 | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 24/2014HT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015;  *(9) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 (sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021).* | Đất đai | (1) UBND cấp tỉnh (2) UBND cấp huyện |
| 17 | 2.000880 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022;  (6) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (7) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (9) Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015;  (10) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017;  *(*11) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021;  *(12) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 (sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021);*  *(13) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | 1) Văn phòng đăng ký đất đai  (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |
| 18 | 1.001134 | Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021;  *(9) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 (sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021);*  *(10) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023* | Đất đai | (1) UBND cấp tỉnh (2) UBND cấp huyện  (3) Văn phòng đăng ký đất đai  (4) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |
| 19 | 1.001045 | Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5)Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015;  (9) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021;  *(10) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 (sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021);*  *(11) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | (1) Văn phòng đăng ký đất đai  (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |
| 20 | 1.011982 | Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “dồn điền đổi thửa” (đồng loạt) | (1) Luật Đất đai năm 2013  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020  (5) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014  (6) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017  (7) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021  *(8) Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023* | Đất đai | (1) Văn phòng đăng ký đất đai  (2) Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai |
| 21 | 1.001990 | Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế | (1) Luật Đất đai năm 2013  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020  (5)Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023  (6) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014  (7) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017  (8) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021  *(9) Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023* | Đất đai | (1) Văn phòng đăng ký đất đai  (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |
| 22 | 1.004206 | Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu | (1) Luật Đất đai năm 2013  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020  (5)Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023  (6) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014  (7) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017  (8) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021  *(9) Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023* | Đất đai | (1) Văn phòng đăng ký đất đai  (2) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |
| 23 | 1.004217 | Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo | (1) Luật Đất đai năm 2013  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017  (4)Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023  (5) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014  (6) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017  (7) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021  *(8) Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023* | Đất đai | (1) Sở Tài nguyên và Môi trường  (2) Văn phòng đăng ký đất đai  (3) Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai |
| **II. Trường hợp chưa thành lập Văn phòng đăng ký đất đai** | | | | | |
| 1 | 1.000833 | Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (4) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (5) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (6) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017;  *(7) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh |
| 2 | 1.000813 | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  *(*3) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (4) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (5) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  *(6) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | Văn phòng đăng quyền sử dụng đất cấp tỉnh |
| 3 | 1.003895 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) *Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 (sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021);*  (7) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (9) Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015;  (10) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021;  *(11) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 4 | 1.003653 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) *Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 (sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021);*  (7) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (9) Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015;  (10) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017;  (11) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021;  *(12) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | (1) Sở Tài nguyên và Môi trường  (2) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh |
| 5 | 1.003078 | Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  *(*4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021;  *(8) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh |
| 6 | 1.003069 | Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017;  (8) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021;  *(9) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 (sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021);*  *(10) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh |
| 7 | 1.000818 | Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  *(*4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021;  *(8) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh |
| 8 | 1.003036 | Tách thửa hoặc hợp thửa đất | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  *(*5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017;  (8) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021;  *(9) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 (sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021);*  *(10) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh |
| 9 | 1.003040 | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | (1) Luật Đất đai năm 2013  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017  (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023  (5) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014  *(6) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 (sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021);*  *(7) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023* | Đất đai | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 10 | 1.003031 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4)Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (5) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014*;*  (6)Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021).* | Đất đai | (1) UBND cấp tỉnh  (2) Sở Tài nguyên và Môi trường. |
| 11 | 1.003003 | Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4 ) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (5) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015;  (8) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017;  (9) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021);*  *(10) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | UBND cấp tỉnh |
| 12 | 1.002973 | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4 ) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (5) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015;  (8) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017;  (9) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021);*  *(10) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | UBND cấp tỉnh |
| 13 | 1.002962 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4 ) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (5) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015;  (8) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017;  (9) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021);*  *(10) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | UBND cấp tỉnh |
| 14 | 1.002380 | Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4 ) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (5) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015;  (8) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017;  (9) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021).* | Đất đai | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 15 | 2.000946 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở *và trong các dự án kinh doanh bất động sản không phải dự án phát triển nhà ở* | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015;  (9) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021;  (10) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021.* | Đất đai | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 16 | 1.002109 | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015;  (9) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021;*  *(10) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | (1) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  (2) Sở Tài nguyên và Môi trường  (3) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh |
| 17 | 1.002082 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức, đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015;  (9) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021;*  *(10) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | (1) Sở Tài nguyên và Môi trường  (2) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh |
| 18 | 1.002054 | Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015;  (9) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021;*  *(10) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 19 | 1.001980 | Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015;  (9) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021;*  *(10) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh |
| 20 | 1.004269 | Cung cấp dữ liệu đất đai | - Luật Đất đai năm 2013;  - Luật phí và lệ phí;  - Luật Giá;  - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  - Thông tư số 34/2014/TT- BTNMT ngày 30/06/2014;  - Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023. | Đất đai | Đối với địa phương chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, Văn phòng đăng ký đất đai, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cung cấp dữ liệu đất đai từ hồ sơ địa chính theo phân cấp quản lý hồ sơ địa chính. |
| 21 | 1.003534 | Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế | (1) Luật Đất đai năm 2013  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020  (5)Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023  (6) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014  (7) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017  (8) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021  *(9) Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023* | Đất đai | (1) Sở Tài nguyên và Môi trường  (2) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh |
| **C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP HUYỆN** | | | | | |
| 1 | 2.000348 | Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017;  (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (5) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  *(6) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện |
| 2 | 1.002214 | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017;  (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (5) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (6*) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện |
| 3 | 1.003907 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (5) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017;  (8) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021;  (9) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021;*  *(10) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | UBND cấp huyện |
| 4 | 2.000410 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (5) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015;  (8) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017;  (9) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021;  (10) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021;*  *(11) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | (1) UBND cấp huyện  (2) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện |
| 5 | 1.003886 | Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (5) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021;  (8) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021;*  *(9) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện |
| 6 | 1.003877 | Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022;  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017;  (9) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021;  (10) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021;*  *(11) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện |
| 7 | 1.003855 | Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (5) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017;  (8) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021;  (9) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021;*  *(10) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện |
| 8 | 1.003000 | Tách thửa hoặc hợp thửa đất | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (5) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017;  (8) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021;  (9) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021;*  *(10) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện |
| 9 | 1.002989 | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (5) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (6) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019; | Đất đai | UBND cấp huyện |
| 10 | 1.002978 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp | (1) Luật Đất đai năm 2013  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (5) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021).* | Đất đai | UBND cấp huyện |
| 11 | 1.002335 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015;  (9) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017;  (10) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021;*  *(11) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| 12 | 1.002314 | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015;  (9) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017;  (10) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021;*  *(11) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | UBND cấp huyện |
| 13 | 1.002291 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015;  (9) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021;*  *(10) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| 14 | 1.002277 | Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015;  (9) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021.*  (10) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017;  *(11) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| 15 | 2.000955 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ởvà trong các dự án kinh doanh bất động sản không phải dự án phát triển nhà ở | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015;  (9) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021;*  (10) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021;  *(11) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | UBND cấp huyện |
| 16 | 2.000379 | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (5) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015;  (8) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021.* | Đất đai | (1)UBND cấp huyện; (2) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện |
| 17 | 2.000365 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022;  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015;  (9) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021;*  (10) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021;  (11) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017;  *(12) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | (1)UBND cấp huyện  (2) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện |
| 18 | 1.000755 | Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (5) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021;*  (8) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021;  *(9) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | UBND cấp huyện |
| 19 | 1.003595 | Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền | (1) Luật Đất đai năm 2013;  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;  (4) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023;  (5) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014;  (7) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015;  (8) Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 *(sửa đổi bổ sung tại Thông tư 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021;*  (9) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021;  *(10) Thông tư số 14/2023/TT- BTNMT ngày 16/10/2023.* | Đất đai | Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện |
| 20 | 1.003836 | Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế | (1) Luật Đất đai năm 2013  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020  (5)Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023  (6) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014  (7) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017  (8) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021  *(9) Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023* | Đất đai | (1)UBND cấp huyện;  (2) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện |
| 21 | 1.003572 | Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “dồn điền đổi thửa” (đồng loạt) | (1) Luật Đất đai năm 2013  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020  (5) Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023  (6) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014  (7) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017  (8) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021  *(9) Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023* | Đất đai | UBND cấp huyện; |
| 22 | 1.003013 | Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu | (1) Luật Đất đai năm 2013  (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014  (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017  (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020  (5)Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023  (6) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014  (7) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017  (8) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021  *(9) Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023* | Đất đai | (1)UBND cấp huyện;  (2) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện |